

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TAI SAN NGAN HAN (100=110+120+130+140+150)	100		110.591.889.616	82.251.298.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.013.165.426	25.095.501.063
1. Tiền	111	V.01	13.013.165.426	25.095.501.063
II. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH NGAN HAN	120	V.02	8.600.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.600.000.000	11.600.000.000
III. CAC KHOAN PHAI THU NGAN HAN	130		2.716.848.386	2.920.351.287
1. Phải thu khách hàng	131		72.435.600	72.435.600
2. Trả trước cho người bán	132		741.144.000	63.244.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.903.268.786	2.784.671.687
IV. HANG TON KHO	140		81.629.637.417	38.267.241.800
1. Hàng tồn kho	141	V.04	81.629.637.417	38.267.241.800
V. TAI SAN NGAN HAN KHAC	150		4.632.238.387	4.368.204.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		181.622.758	356.859.624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.050.426.429	2.754.337.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		1.222.695.528
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		400.189.200	34.312.170
B. TAI SAN DAI HAN (200=210+220+240+250+260)	200		45.825.588.628	55.703.655.456
II. TAI SAN CO DINH	220		27.608.637.005	29.649.609.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.773.477.719	13.324.830.420
- Nguyên giá	222		18.008.264.661	18.008.264.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.234.786.942)	(4.683.434.241)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.826.822.014	16.324.778.955
- Nguyên giá	228		17.325.574.050	17.325.574.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.498.752.036)	(1.000.795.095)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	8.337.272	
IV. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH DAI HAN	250		2.050.000.000	2.110.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.610.000.000	3.670.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(1.560.000.000)	(1.560.000.000)
V. TAI SAN DAI HAN KHAC	260		16.166.951.623	23.944.046.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.166.951.623	23.944.046.081
TONG CONG TAI SAN (270=100+200)	270		156.417.478.244	137.954.954.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUON VON				
A - NO PHAI TRA (300=310+330)	300		80.103.119.723	75.370.116.173
I. NO NGAN HAN	310		73.999.564.989	64.125.977.234
2. Phải trả người bán	312		50.096.722.375	55.472.228.149
3. Người mua trả tiền trước	313		429.938.563	595.241.440
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	919.756.148	41.192.342
5. Phải trả người lao động	315			4.802.542.481
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17.382.543.653	1.538.046.775
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.019.361.250	975.053.065
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		151.243.000	701.672.982
II. NO DAI HAN	330		6.103.554.734	11.244.138.939
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.039.182.424	11.244.138.939
6. Du phòng trợ cấp mất việc làm	336		64.372.310	
B - VON CHU SO HUU (400=410+430)	400		76.314.358.521	62.584.838.140
I. VON CHU SO HUU	410	V.22	76.314.358.521	62.584.838.140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.214.081.400	8.214.081.400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.976.160.000	3.976.160.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.362.517.121	10.632.996.740
TONG CONG NGUON VON (440=300+400)	440		156.417.478.244	137.954.954.313
CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN				

Lập , ngày 12 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM SABECO TAY NGUYEN

Địa chỉ : KM 7, NGUYEN CHI THANH, P TAN AN, TP BMT

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III NĂM 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	525.724.071.400	431.529.647.140	1.497.042.036.240	1.284.370.776.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về b/h và C/cấp d/vụ (10=01-02)	10		525.724.071.400	431.529.647.140	1.497.042.036.240	1.284.370.776.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	505.267.669.020	411.018.884.319	1.431.129.269.422	1.223.838.120.182
5. Lợi nhuận gộp về B/hàng và C/cấp d/vụ(20=10-11)	20		20.456.402.380	20.510.762.821	65.912.766.818	60.532.656.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	97.130.104	479.097.079	1.137.995.824	1.351.340.032
7. Chi Phí tài chính	22	VI.30				
Trong đó : lãi vay phải trả	23					
8. Chi Phí bán hàng	24		16.628.294.858	15.583.018.501	41.836.122.765	33.455.375.062
9. Chi Phí quản lý doanh nghiệp	25		2.205.015.267	2.796.365.345	5.875.120.641	5.795.588.468
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		1.720.222.359	2.610.476.054	19.339.519.236	22.633.032.680
11. Thu nhập khác	31		434.621.550	951.157.260	1.954.689.651	6.390.165.510
12. Chi phí khác	32		315.547.539	628.466.113	1.246.284.266	3.446.388.943
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		119.074.011	322.691.147	708.405.385	2.943.776.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.839.296.370	2.933.167.201	20.047.924.621	25.576.809.247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	505.475.204	801.222.051	5.118.404.240	6.514.797.737
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.333.821.166	2.131.945.150	14.929.520.381	19.062.011.510
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

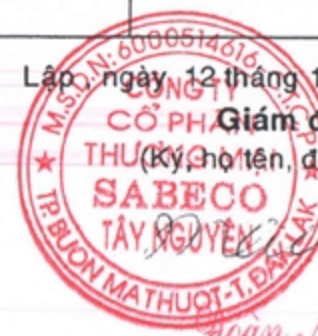
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bài

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM SABECO TAY NGUYEN
 Địa chỉ : KM 7, NGUYEN CHI THANH, P TAN AN, TP BMT

Mẫu số B03a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu Chuyển Từ Hoạt Động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		1.645.503.460.917	1.405.563.618.363
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa D/vụ	02		(1.628.619.116.953)	(1.373.847.441.802)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(16.866.730.393)	(13.970.593.054)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.433.752.335)	(9.399.673.257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		956.572.590.722	828.272.030.645
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(968.019.221.147)	(847.434.451.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(14.862.769.189)	(10.816.510.908)
II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(675.237.272)	(4.997.694.000)
2. Tiền thu từ T/lý, N/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C/cụ nợ của đvkhác	24		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.000.000	60.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.177.995.824	1.431.340.032
Lưu Chuyển Tiền Thuần Từ Hoạt Động Đầu Tư	30		3.562.758.552	(3.506.353.968)
III. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c/phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(782.325.000)	(462.190.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(782.325.000)	(462.190.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.082.335.637)	(14.785.055.676)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.095.501.063	25.808.099.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	13.013.165.426	11.023.044.026

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Xuân Trúc


Nguyễn Hoài Bình




Đoàn Mạnh Hùng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40 03 000 082 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ ngày 07/08/2008. Vốn điều lệ của Công ty: 39.761.600.000 (Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại Km7 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau:

-Chi nhánh Gia Lai

-Chi nhánh Kon Tum

-Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán rượu bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác nhận các khoản tương đương tiền dựa trên số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên bảng cân đối.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý có thời gian khấu hao 3-8 năm.
Phương tiện vận tải đường bộ, nhà cửa vật kiến trúc, khấu hao 10 năm.
Thảm cỏ, thảm cây xanh, khấu hao 2-8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc, trong năm tại đơn vị các khoản đầu tư ngắn hạn khác là giá trị các hợp đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng Quốc tế VIB, đầu tư dài hạn là khoản mua cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây và TCty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở giá trị cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị cổ phiếu trên sàn giao dịch OTC đối với cổ phiếu chưa niêm yết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, cụ thể:

- Phương pháp phân bổ chi phí bao bì, chai kết: Phương pháp thực tế đích danh, phân bổ theo tháng.

- Thời gian phân bổ là 4 năm

- Giá trị bao bì, chai kết được phân bổ theo tiêu thức:

$$\text{Tổng giá trị bao bì, chai kết phân bổ trong năm} = \frac{\text{Giá trị phân bổ đầu năm}}{4 (\text{năm})} + \frac{\text{Giá trị mua mới}}{4 (\text{năm})} - \left[\text{Thanh lý cực mướt} + \text{Giá trị bán cho khách hàng} + \text{Giá trị hao bể} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông thông qua số lượng cổ phiếu bán ra.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành của năm báo cáo.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn với các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

	Cuối quý	Đầu quý
01 - Tiền		
Tiền mặt	9.348.351	9.171.280
Tiền gửi ngân hàng	13.003.817.075	16.787.959.647
Cộng	13.013.165.426	16.797.130.927
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	8.600.000.000	8.600.000.000
<i>(*) Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng</i>		
Cộng	8.600.000.000	8.600.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động	69.413.056	24.480.113
- Phải thu khác	1.833.855.730	2.984.617.164
<i>Chi hệ TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	<i>1.833.855.730</i>	<i>2.739.562.150</i>
<i>CTCP giao nhận Bia SG-Tiền bồi thường</i>		<i>242.739.750</i>
<i>Phải thu khác</i>		<i>2.315.264</i>
Cộng	1.903.268.786	3.009.097.277
04 - Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	3.730.264.000	6.223.828.000
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển	3.617.265.277	2.040.255.177
Hàng hoá	58.028.703.840	21.785.472.490
Hàng gửi đi bán	16.253.404.300	14.920.192.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	81.629.637.417	44.969.747.667

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật k trúc	Máy móc thiết bị	Ptijen vtail tr dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	13.338.348.025		4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
Số dư cuối quý	13.338.348.025		4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	4.197.014.257		1.386.106.340	119.985.249	15.583.731	5.718.689.577
- Khấu hao trong quý	394.625.001		112.656.801	7.307.460	1.508.103	516.097.365
Số dư cuối quý	4.591.639.258		1.498.763.141	127.292.709	17.091.834	6.234.786.942
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	9.141.333.768		3.120.165.726	19.529.685	8.545.905	12.289.575.084
- Tại ngày cuối quý	8.746.708.767		3.007.508.925	12.222.225	7.037.802	11.773.477.719

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.514.934 đồng

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Số dư cuối quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	1.416.572.748					1.416.572.748
- Khấu hao trong quý	82.179.288					82.179.288
Số dư cuối quý	1.498.752.036					1.498.752.036
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu quý	15.909.001.302					15.909.001.302
- Tại ngày cuối quý	15.826.822.014					15.826.822.014

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XDCB dở dang:

+ C.trình sửa chữa VP và kho CN Gia Lai

Cuối quý

8.337.272

8.337.272

Đầu quý

13 - Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

Cuối quý

3.550.000.000

60.000.000

(1.560.000.000)

2.050.000.000

Đầu quý

3.550.000.000

60.000.000

(1.560.000.000)

2.050.000.000

Cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 25.000 đ/cp x 30.000 cp

Cổ phiếu của TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 70.000 đ/cp x 40.000 cp

14 - Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị bao bì chai két chưa phân bổ

- Giá trị CCDC chưa phân bổ

- Chi phí sửa chữa có giá trị lớn

Cộng

Cuối quý

16.093.517.896

52.066.227

21.367.500

16.166.951.623

Đầu quý

18.451.661.316

44.729.864

21.367.500

18.517.758.680

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối quý

370.989.703

505.475.204

43.291.241

919.756.148

Đầu quý

240.487.975

1.882.235.418

29.942.188

2.152.665.581

Chi tiết tình hình nộp NSNN

1. Thuế GTGT hàng bán nội địa

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

3. Các loại thuế khác

- Thuế thu nhập cá nhân

+ Thuế thường xuyên

+ Thuế không thường xuyên

Cộng

Phải nộp

-1.461.678.675

505.475.204

330.640.994

330.640.994

315.006.484

15.634.510

-625.562.477

Đã nộp

1.325.039.201

1.882.235.418

317.291.941

317.291.941

305.707.431

11.584.510

3.524.566.560

	Cuối quý	Đầu quý
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước phí sử dụng vỏ chai	4.770.422.723	3.940.500.000
- Trích trước tiền vận chuyển	12.612.120.930	6.482.574.280
Cộng	17.382.543.653	10.423.074.280
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.019.361.250	70.745.250
* TCty tạm ứng tiền chi hộ	4.950.000.000	
* Khoản phải trả khác cho TCty	2.651.250	2.651.250
* Tiền cổ tức phải trả	66.710.000	68.094.000
Cộng	5.019.361.250	70.745.250

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	39.761.600.000	8.214.081.400	3.976.160.000			23.478.695.955	75.430.537.351
- Tăng vốn trong quý							
- Lãi trong quý						1.333.821.166	1.333.821.166
- Phân phối lợi nhuận						450.000.000	450.000.000
+ Quỹ K.thưởng, P.lợi, Thưởng Ban ĐH						450.000.000	450.000.000
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	39.761.600.000	8.214.081.400	3.976.160.000			24.362.517.121	76.314.358.521

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
- Cty TNHH ITV TM SA BE CO	35.785.440.000	35.785.440.000
- Các cổ đông khác	3.976.160.000	3.976.160.000
Cộng	39.761.600.000	39.761.600.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.384.000)	

d. Cổ tức

d. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/CP		
e. Các quỹ của doanh nghiệp :	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu quý</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.214.081.400	8.214.081.400
- Quỹ dự phòng tài chính	3.976.160.000	3.976.160.000

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, bù đắp những khoản lỗ sau theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng để chi khen thưởng ban điều hành sau khi có quyết định của Hội đồng quản trị và phù hợp với điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
	525.724.071.400	490.800.223.680
- Doanh thu bán hàng	525.724.071.400	490.800.223.680

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
	525.724.071.400	490.800.223.680
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	525.724.071.400	490.800.223.680

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
	505.267.669.020	467.441.695.962
Cộng	505.267.669.020	467.441.695.962

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
	97.130.104	514.335.890
- Cổ tức lợi nhuận được chia		26.400.000
Cộng	97.130.104	540.735.890

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
	505.475.204	1.882.235.418
Cộng	505.475.204	1.882.235.418

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
	2.175.475.651	2.326.991.745
- Chi phí nhân công	5.916.124.285	3.293.710.812
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.276.653	599.806.956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.477.869.210	4.810.538.685
- Chi phí khác bằng tiền	5.665.564.326	5.860.273.826
Cộng	18.833.310.125	16.891.322.024

VIII. Những thông tin khác:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Bán hàng cho TCT	14.898.400
	TCT tạm ứng tiền chi hộ	4.950.000.000
	TCT trả tiền mua hàng	14.898.400
	Chi hộ TCT hợp mặt C2	1.787.525.580
	TCT trả tiền chi hộ CT bia 333NT	2.693.232.000
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Mua bia của Satraco	562.761.551.077
	Mua bao bì của Satraco	2.192.783.450
	Phải trả Satraco chi phí hao bể v.c	72.479.770
	Phải trả Satraco phí sử dụng vỏ	1.254.360.005
	Trả tiền mua hàng cho Satraco	544.154.923.534
c. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải trả v.c bia cho Sabetran	24.881.551.145
	Trả tiền v.c bia cho Sabetran	24.881.551.145
	Phải thu HBVC của Sabetran	4.944.500
	Sabetran trả tiền hao bể v.c	247.684.250

Cho đến ngày 30/09/2012, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải thu</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	TCT mua hàng	72.435.600
	Chi hộ TCT	46.330.150
	CT hợp mặt C2	1.787.525.580

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Phải trả TCT thừa do kiểm kê	2.651.250
	Tạm ứng CT chi hộ TCT	4.950.000.000
b. Cty TNHH MTV TM	Phải trả cho Satraco	49.995.402.375

7. Những thông tin khác: Thu nhập và chi phí khác Quý III năm 2012

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Thu thanh lý bao bì	429.677.050	312.841.750
- Thu tiền bồi thường	4.944.500	227.903.500
- Thu nhập khác		10.000.001
Cộng thu nhập khác	434.621.550	550.745.251
	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí thanh lý bao bì	243.067.769	167.746.904
- Chi phí hao bể vận chuyển	72.479.770	7.741.525
- Chi khác		1.566.678
Cộng chi phí khác	315.547.539	177.055.107

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Bảo

GIÁM ĐỐC



Đoàn Mạnh Hùng